

**CÔNG TY CỔ PHẦN TELAVIE VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TELAVIE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TELAVIE VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TELAVIE VIỆT NAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109597095

**3. Ngày thành lập:** 14/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ô số 7 tầng 5, Tòa nhà D2 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02432058009

Fax:

Email: [contact.telavie@gmail.com](mailto:contact.telavie@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                | 1050        |
| 2.  | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt (Điều 11 Nghị định 15/2018/NĐ-CP);<br>Sản xuất sữa và thức ăn cho trẻ nhỏ;<br>Sản xuất sữa tách bơ và bơ | 1079        |
| 3.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết: Sản xuất thuốc<br>(Điều 33 Luật Dược số 105/2016/QH13)                                                                                                                                                                                          | 2100        |
| 4.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị y tế, vật tư y tế.                                                                                                                                                                      | 3250        |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt (Điều 11 Nghị định 15/2018/NĐ-CP);<br>Bán buôn sữa và thức ăn cho trẻ nhỏ;<br>Bán buôn sữa tách bơ và bơ                             | 4632(Chính) |
| 6.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn rượu vang; Mua rượu vang ở dạng thùng rồi đóng chai mà không làm thay đổi thành phần của rượu                                                                                                                                                               | 4633        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thuốc (Điều 33 Luật Dược số 105/2016/QH13);<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4649 |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, vật tư y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4659 |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: bán buôn sắt, thép, kim loại màu (đồng, bạc,...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn đá quý;<br>Bán buôn nguyên liệu sản xuất dược phẩm (Điều 33 Luật Dược số 105/2016/QH13);<br>Bán buôn nguyên liệu sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt (Điều 11 Nghị định 15/2018/NĐ-CP);<br>Bán buôn hóa chất (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. | 4669 |
| 11. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sắt, thép, kim loại màu (đồng, bạc...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 12. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt (Điều 11 Nghị định 15/2018/NĐ-CP);<br>Bán lẻ sữa và thức ăn cho trẻ nhỏ;<br>Bán lẻ sữa tách bơ và bơ                                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 13. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4723 |
| 14. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thuốc (Điều 33 Luật Dược số 105/2016/QH13);<br>Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế;<br>Bán lẻ mỹ phẩm, nước hoa trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                           | 4772 |
| 15. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4781 |
| 16. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet; Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại<br>(Không bao gồm: Đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                                                    | 4791 |
| 17. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8292 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu)<br>(Điều 5 Luật ngoại thương 05/2017/QH14) | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÚY | Tổ 11, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông         | 100        | 10.000.000            | 1,000     | 063395344                                                                                   |         |
|     |                        |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                        |                                                                                      | Tổng số                   | 100        | 10.000.000            | 1,000     |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                                      |                           |       |             |        |              |  |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | VŨ THỊ CÚC     | P1104- CT5, KĐT Mới Tứ Hiệp, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.000 | 200.000.000 | 20,000 | 034189003091 |  |
|   |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                      | Tổng số                   | 2.000 | 200.000.000 | 20,000 |              |  |
|   |                |                                                                                      |                           |       |             |        |              |  |
| 3 | NGUYỄN THỊ HUỆ | Thôn Văn, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 7.900 | 790.000.000 | 79,000 | 037184002115 |  |
|   |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0     | 0           | 0,000  |              |  |
|   |                |                                                                                      | Tổng số                   | 7.900 | 790.000.000 | 79,000 |              |  |
|   |                |                                                                                      |                           |       |             |        |              |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THÚY

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/01/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 063395344

Ngày cấp: 11/07/2014

Nơi cấp: Công an tỉnh Lào Cai

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 11, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 40 ngách 15 ngõ 106 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội